HSK3 szólista

Words	Pinyin	Meaning
阿姨	ā yí	auntie [mother's younger sister]
矮	ǎi	short [height]
爱人	ài rén	lover
安静	ān jìng	to be quiet
安全	ān quán	safe; security
把	bǎ	grasp; [measure word for knives]
搬	bān	to move
办	bàn	handle; deal with; manage
办法	bàn fǎ	way; method; solution
办公室	bàn gōng shì	office
班级	bān jí	class
搬家	bān jiā	relocate
半天	bàn tiān	half a day
帮助	bāng zhù	to help
饱	bǎo	full up; eaten to one’s satisfaction
报纸	bào zhǐ	newspaper
北	běi	north
被	bèi	quilt; by (somebody/something)
北方	běi fāng	the north
笔记	bǐ jì	note
笔记本	bǐ jì běn	notebook
比较	bǐ jiào	compare
比如	bǐ rú	for example; for instance; such as
比赛	bǐ sài	competition; match
必须	bì xū	must
变	biàn	turn
遍	biàn	time [when doing something repeatedly]
变成	biàn chéng	become;turn into;transform into
变化	biàn huà	change
表演	biǎo yǎn	performance

别的	bié de	other
别人	bié ren	other people
宾馆	bīn guǎn	guesthouse
冰	bīng	ice
冰激凌	bīng jī líng	ice cream
病人	bìng rén	patient
冰箱	bīng xiāng	fridge
不但	bù dàn	not only
不见	bú jiàn	disappear
不久	bù jiǔ	soon
不同	bù tóng	different
不行	bù xíng	not allowed; not okay; not work
不用	bù yòng	no need to; don't have to
才	cái	just
菜单	cài dān	menu
参加	cān jiā	to take part
草	cǎo	grass
草地	cǎo dì	grassland
层	céng	storey
查	chá	check
差	chà	lack; lacking
差不多	chà bu duō	almost
尝	cháng	taste
常	cháng	often
长	cháng	long
常常	cháng cháng	frequently
常见	cháng jiàn	common
常用	cháng yòng	commonly used; frequently used
衬衫	chèn shān	shirt
成绩	chéng jì	results; marks; achievement
城市	chéng shì	city
迟到	chí dào	arrive late
出发	chū fā	set off; depart
除了	chú le	apart from ("chule...yiwai" construction)
出生	chū shēng	birth; to be born
出院	chū yuàn	be discharged (from hospital)

初中	chū zhōng	junior high school
船	chuán	boat; ship; ferry
春天	chūn tiān	spring
词典	cí diǎn	dictionary
聪明	cōng ming	clever; intelligent
大概	dà gài	probably; maybe
大人	dà rén	adult
打扫	dǎ sǎo	to clean
打算	dǎ suàn	plan; intention
大小	dà xiǎo	size
大熊猫	dà xióng māo	giant panda
大衣	dà yī	coat
带	dài	carry
蛋糕	dàn gāo	cake
担心	dān xīn	worry
当然	dāng rán	of course
到处	dào chù	everywhere
得	de	[particle to connect verb to adverb]
得	de	[particle to connect verb to adverb]
地	de	...ly [particle to connect adverb to verb]
得到	dé dào	obtain
得分	dé fēn	score
的话	de huà	if; in case
灯	dēng	lamp
地点	dì diǎn	location
地方	dì fang	place
地图	dì tú	map
电	diàn	electricity
电梯	diàn tī	lift; elevator
电子书	diàn zǐ shū	e-book
丢	diū	lose
东	dōng	east
东北	dōng běi	Northeast
懂得	dǒng dé	understand
东方	dōng fāng	the East
东南	dōng nán	southeast

冬天	dōng tiān	winter
动物	dòng wù	animals
动物园	dòng wù yuán	zoo
短	duǎn	short
段	duàn	section; paragraph; [measure word for stories, pieces of music, recordings etc.]
短裤	duǎn kù	shorts
锻炼	duàn liàn	to engage in physical exercise
对话	duì huà	dialogue
饿	è	hungry
耳朵	ěr duo	ears
耳机	ěr jī	headphones
而且	ér qiě	and; moreover
发	fā	to send (an email)
发烧	fā shāo	fever; have a fever
发生	fā shēng	happen
发现	fā xiàn	discover
发展	fā zhǎn	develop
放	fàng	to put; set free
方便	fāng biàn	convenient
方便面	fāng biàn miàn	instant noodles
方法	fāng fǎ	method
放假	fàng jià	have a holiday
方向	fāng xiàng	direction
放心	fàng xīn	relax; feel relieved
放学	fàng xué	finish school
房子	fáng zi	house
分开	fēn kāi	separate
风	fēng	wind
封	fēng	a (letter), an (envelope);seal (a letter)
附近	fù jìn	nearby
夫妻	fū qī	husband and wife, a married couple
服务	fú wù	serve
复习	fù xí	revise
该	gāi	should
干	gàn	trunk; main part; do; work
感到	gǎn dào	feel

干净	gān jìng	clean
感冒	gǎn mào	to catch a cold
感兴趣	gǎn xìng qù	to be interested (in)
刚	gāng	just
刚才	gāng cái	just now
刚刚	gāng gāng	just
高铁	gāo tiě	high-speed rail
根据	gēn jù	according to
更	gèng	even more
公斤	gōng jīn	kilogram
公园	gōng yuán	park
工作日	gōng zuò rì	working day
故事	gù shi	story; tale; plot
刮	guā	scrape
关	guān	to close
关机	guān jī	shut down
关系	guān xì	relationship
关心	guān xīn	care about
关于	guān yú	about
关注	guān zhù	pay attention to /focus on
国家	guó jiā	country
过节	guò jié	Festival
过去	guò qù	past
还	hái	even
海	hǎi	sea
害怕	hài pà	afraid
好多	hǎo duō	many /a lot of
好久	hǎo jiǔ	long/extended
号码	hào mǎ	number
好像	hǎo xiàng	to seem
河	hé	river
合适	hé shì	suitable
黑板	hēi bǎn	blackboard
红绿灯	hóng lǜ dēng	traffic light
后来	hòu lái	afterward
后年	hòu nián	the year after next

后天	hòu tiān	the day after tomorrow
护照	hù zhào	passport
画家	huà jiā	painter /artist
花园	huā yuán	garden
换	huàn	to change (to another one)
环境	huán jìng	environment
欢迎	huān yíng	to welcome
黄色	huáng sè	yellow
会	huì	meeting
回答	huí dá	reply
会议	huì yì	meeting
或	huò	or
或者	huò zhě	perhaps
鸡	jī	chicken
极	jí	extreme
急	jí	urgent;hurry / rush
记	jì	remember
季	jì	season
几乎	jī hū	almost
机会	jī huì	opportunity
季节	jì jié	season
加	jiā	add
假期	jià qī	holiday / vacation
检查	jiǎn chá	inspect
坚持	jiān chí	to persevere with
简单	jiǎn dān	simple
健康	jiàn kāng	healthy; health
见面	jiàn miàn	to meet
检票	jiǎn piào	check tickets
讲	jiǎng	speak
角	jiǎo	horn; corner; jiao (written) [unit of currency = 0.1 yuan]
脚	jiǎo	foot
接	jiē	connect
街	jiē	street
节	jié	festival; [measure word for something segmented (e.g. lesson; paragraph, railway coach, etc.)]

借	jiè	to lend
结婚	jié hūn	marry
解决	jiě jué	to resolve; solve
姐妹	jiě mèi	sister
节目	jié mù	programme
节日	jié rì	festival
结束	jié shù	finish
斤	jīn	jin≈0.5 kilogram
经过	jīng guò	pass through
经理	jīng lǐ	manager
久	jiǔ	long time
酒	jiǔ	wine
旧	jiù	old; former
句	jù	sentence
句子	jù zi	sentence
决定	jué dìng	decide
开花	kāi huā	bloom /flower
开会	kāi huì	hold a meeting /have a meeting
开机	kāi jī	power on /switch on
开心	kāi xīn	pleased; happy
看来	kàn lái	seem/look like
可	kě	but /yet
渴	kě	thirsty
刻	kè	quarter (of an hour); to carve
可爱	kě ài	lovely; loveable
课本	kè běn	textbook
客人	kè rén	guest
可是	kě shì	but
课文	kè wén	text /lesson
空调	kōng tiáo	air-conditioning
哭	kū	cry
筷子	kuài zi	chopsticks
矿泉水	kuàng quán shuǐ	mineral water
来自	lái zì	come from
蓝	lán	blue

老	lǎo	old; aged
老人	lǎo rén	old man/woman
离开	lí kāi	leave
历史	lì shǐ	history
礼物	lǐ wù	gift; present
脸	liǎn	face
练	liàn	practice / train / exercise
练习	liàn xí	to practise
辆	liàng	[measure word for vehicles]
凉快	liáng kuai	cool
聊	liáo	chat
了解	liǎo jiě	understand
聊天儿	liáo tiān er	have a chat
邻居	lín jū	neighbour
留学	liú xué	study abroad
留学生	liú xué shēng	international student
楼梯	lóu tī	staircase /stairs
路边	lù biān	roadside /curb
路口	lù kǒu	crossroads /intersection
马	mǎ	horse
马路	mǎ lù	road
马上	mǎ shàng	immediately
满意	mǎn yì	pleased; satisfied
毛	máo	hair; fur; crude
米	mǐ	rice; metre
面前	miàn qián	presence
明白	míng bai	to understand
名单	míng dān	list
名人	míng rén	celebrity
南	nán	south
难	nán	hard; difficult
南方	nán fāng	south
难过	nán guò	have a hard time
难看	nán kàn	ugly
男人	nán rén	man
男生	nán shēng	boy

难题	nán tí	puzzle
难听	nán tīng	harsh
年级	nián jí	(school) year/grade
年轻	nián qīng	young
牛	niú	cow;cool /awesome
努力	nǔ lì	hardworking
女人	nǚ rén	woman
女生	nǚ shēng	girl
爬	pá	climb
怕	pà	fear
拍照	pāi zhào	take photos
盘子	pán zi	tray
胖	pàng	fat
啤酒	pí jiǔ	beer
平时	píng shí	ordinarily
瓶子	píng zi	bottle
骑	qí	to ride (a bicycle, horse)
起	qǐ	up; case/batch
汽车	qì chē	car
起飞	qǐ fēi	take off [plane]
奇怪	qí guài	strange
其实	qí shí	in fact
其他	qí tā	other
卡	qiǎ	Card / Block / Jam
铅笔	qiān bǐ	pencil
前年	qián nián	the year before last (year)
前天	qián tiān	the day before yesterday
清楚	qīng chu	clear
请假	qǐng jià	ask for leave
请客	qǐng kè	treat
球场	qiú chǎng	sports field / court
秋天	qiū tiān	autumn/ fall
裙子	qún zi	skirt
然后	rán hòu	and then; after that
热情	rè qíng	enthusiastic
认得	rèn dé	recognize

认为	rèn wéi	to think that; consider
认真	rèn zhēn	earnest
容易	róng yì	easy
如果	rú guǒ	if
伞	sǎn	umbrella
扫	sǎo	clean
沙发	shā fā	sofa
山	shān	mountain /hill
上衣	shàng yī	upper garment
勺子	sháo zi	spoon; ladle; scoop
身边	shēn biān	around / beside / at one's side
身高	shēn gāo	height
声	shēng	sound / voice
生活	shēng huó	life
生气	shēng qì	to get angry
声音	shēng yīn	sound
市	shì	city / municipality
试	shì	to try
室	shì	room
世界	shì jiè	world
收	shōu	to receive
受	shòu	suffer (from)
瘦	shòu	thin
收到	shōu dào	receive / get
受到	shòu dào	receive
树	shù	tree
叔叔	shū shu	uncle [father's younger brother]
数学	shù xué	maths
刷	shuā	scroll
双	shuāng	a pair of
水平	shuǐ píng	level
司机	sī jī	driver
四季	sì jì	Four seasons
太阳	tài yáng	sun
糖	táng	sugar
特别	tè bié	special; especially

提高	tí gāo	raise
体育	tǐ yù	physical education
体育馆	tǐ yù guǎn	gymnasium / gym
甜	tián	sweet
跳	tiào	jump
挺	tǐng	quite
听说	tīng shuō	hear
同事	tóng shì	colleague
同意	tóng yì	to agree
头发	tóu fa	hair
突然	tū rán	suddenly
图书馆	tú shū guǎn	library
腿	tuǐ	leg
外地	wài dì	other places / non-local areas
外卖	wài mài	takeout; order takeout
外语	wài yǔ	foreign language
碗	wǎn	a bowl of
完成	wán chéng	complete
晚点	wǎn diǎn	be late / delay
晚会	wǎn huì	evening party / soiree
忘记	wàng jì	forget
网球	wǎng qiú	tennis
网站	wǎng zhàn	website
为	wèi	for (someone; something); to do; to be
为了	wèi le	in order to
卫生间	wèi shēng jiān	toilet
文化	wén huà	culture
屋子	wū zi	room
西	xī	west
喜爱	xǐ ài	like
西北	xī běi	northwest
西方	xī fāng	the west
西瓜	xī guā	watermelon
习惯	xí guàn	be used to
西南	xī nán	the southwest
洗衣机	xǐ yī jī	washing machine

洗澡	xǐ zǎo	have a shower; bath
夏天	xià tiān	summer
先	xiān	first
向	xiàng	towards
像	xiàng	likeness; resemble; look as if
相机	xiàng jī	camera
香蕉	xiāng jiāo	banana
相信	xiāng xìn	to believe
箱子	xiāng zi	case/box
小区	xiǎo qū	Residential area / Community
小心	xiǎo xīn	take care
校园	xiào yuán	campus
校长	xiào zhǎng	head teacher; principal
鞋	xié	shoes
信	xìn	believe;trust / faith
心里	xīn lǐ	heart / mind
新年	xīn nián	New Year
新闻	xīn wén	news
新鲜	xīn xiān	fresh
信用卡	xìn yòng kǎ	credit card
行	xíng	OK
行李	xíng lǐ	luggage / baggage
兴趣	xìng qù	interest
休假	xiū jià	take a vacation / have a holiday
需要	xū yào	need
选	xuǎn	choose
选择	xuǎn zé	choice
学期	xué qī	school term; semester
牙	yá	tooth
牙刷	yá shuā	toothbrush
羊	yáng	sheep
养	yǎng	raise
要求	yāo qiú	requirement
页	yè	page
一般	yī bān	ordinary
一边	yī biān	on the one hand …

一定	yī dìng	definitely
一共	yī gòng	altogether
以后	yǐ hòu	later
一块儿	yí kuài er	together
以前	yǐ qián	before
以上	yǐ shàng	above
以外	yǐ wài	except
以为	yǐ wéi	think; feel; reckon
以下	yǐ xià	the following/below
一样	yī yàng	same; identical
一直	yī zhí	straight on; always
银行	yín háng	bank
银行卡	yín háng kǎ	bank card
饮料	yǐn liào	drink
音乐	yīn yuè	music
应该	yīng gāi	should
影响	yǐng xiǎng	influence; to affect
用	yòng	to use
又	yòu	again
有关	yǒu guān	relate to ;concerning / regarding
邮件	yóu jiàn	email / mail
游客	yóu kè	tourist / visitor
有名	yǒu míng	famous
游戏	yóu xì	game
邮箱	yóu xiāng	mailbox
有用	yǒu yòng	useful
遇到	yù dào	to meet
遇见	yù jiàn	meet
羽毛球	yǔ máo qiú	badminton
语言	yǔ yán	language
雨衣	yǔ yī	raincoat
园	yuán	garden
员	yuán	er
愿意	yuàn yì	willing
越	yuè	the more...the more….
月亮	yuè liang	moon

运动会	yùn dòng huì	sports meeting
运动员	yùn dòng yuán	athlete
咱们	zán men	we [you and me etc.]
脏	zāng	dirty
怎么办	zěn me bàn	what to do
怎样	zěn yàng	how
站	zhàn	stand
张	zhāng	to open up; to spread; [measure word for table, picture, paper etc]
照	zhào	take (a photo)
照顾	zhào gu	to look after
着急	zháo jí	anxious
照片	zhào piàn	photograph
照相	zhào xiàng	take a photo
只	zhī	individual [measure word for small animals]
纸	zhǐ	paper
直到	zhí dào	until
只能	zhǐ néng	can only / have to
只是	zhǐ shì	merely
只要	zhǐ yào	so long as ...
只有	zhǐ yǒu	only if /only when
中	zhōng	middle
种	zhǒng	kind
中间	zhōng jiān	middle
重要	zhòng yào	important
终于	zhōng yú	at last
周末	zhōu mò	weekend
主要	zhǔ yào	mainly
注意	zhù yì	take note of
住院	zhù yuàn	be hospitalized /be in hospital
子	zi	son /child/ 无直接对应
字典	zì diǎn	dictionary
自行车	zì xíng chē	bicycle
总	zǒng	always
总是	zǒng shì	always
嘴	zuǐ	mouth
最好	zuì hǎo	best

最后	zuì hòu	lastly
最近	zuì jìn	recently
做客	zuò kè	be a guest / visit as a guest
作业	zuò yè	homework